

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



MAI ĐỨC NGHĨA

**MỐI QUAN HỆ GIỮA KIỂM TOÁN VIÊN CHUNG VÀ KHẢ
NĂNG SO SÁNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC
CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Đại học Kinh tế TP. HCM

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS Bùi Quang Hùng

TS. Nguyễn Trí Tri

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Đại học họp tại:

Vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

GIỚI THIỆU

Sự cần thiết của nghiên cứu

Khả năng so sánh BCTC là một đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính (IASB, 2018; FASB, 2024). Đặc điểm này cho phép người sử dụng nhận diện và hiểu được những điểm tương đồng và khác biệt trong thông tin được trình bày trong các BCTC (IASB, 2018; FASB, 2024). Khả năng so sánh đặc biệt quan trọng đối với nhà đầu tư, vì họ luôn cần so sánh các phương án khác nhau để đưa ra quyết định sáng suốt. Tầm quan trọng của khả năng so sánh đã được nghiên cứu rộng rãi trong các công trình học thuật cũng như được các cơ quan quản lý nhấn mạnh. Ví dụ, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) và Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính Hoa Kỳ (FASB) đã cùng phát triển một phần của Khung khái niệm về BCTC. Dự án hợp tác này “sẽ nâng cao khả năng so sánh quốc tế nhằm mang lại lợi ích cho nhà đầu tư và các bên tham gia thị trường vốn” (FASB, 2002). Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 cũng định nghĩa khả năng so sánh là một yêu cầu cơ bản trong kế toán, có ý nghĩa tương đồng với Khung khái niệm của IASB.

Một công ty kiểm toán thường vận hành nhiều văn phòng (chi nhánh) tại các địa điểm khác nhau. Mỗi văn phòng phục vụ các khách hàng kiểm toán trong cùng thành phố hoặc khu vực lân cận. Ngoài ra, các công ty kiểm toán còn tuyển dụng nhiều kiểm toán viên để thực hiện các cuộc kiểm toán. Các bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia phát triển cho thấy một cặp công ty trong cùng ngành và sử dụng chung một công ty kiểm toán (Francis và cộng sự, 2014; Johnston và Zhang,

2021), chung văn phòng kiểm toán (Kawada, 2014; Chen, Chen, và cộng sự, 2020) hoặc chung kiểm toán viên ký báo cáo (Chen, Chen, và cộng sự, 2020; Li và cộng sự, 2021) sẽ có khả năng so sánh BCTC cao hơn.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây tại các nước phát triển đã tìm thấy mối liên hệ cùng chiều giữa kiểm toán viên chung và khả năng so sánh BCTC, nhưng những kết quả này có thể không áp dụng trực tiếp cho Việt Nam do môi trường kinh tế và pháp lý đặc thù. Chẳng hạn, thị trường kiểm toán tại Việt Nam được đánh giá là có tính cạnh tranh cao với rủi ro kiện tụng thấp (Lê và cộng sự, 2021; Nguyễn, Nguyễn, và cộng sự, 2023). Hiện có gần 200 công ty kiểm toán hoạt động tại Việt Nam, trong đó nhóm bốn công ty lớn nhất (Big Four) chiếm khoảng 50% thị phần tính theo doanh thu (Kiểm toán, 2019). Tình hình này khác biệt so với thị trường kiểm toán tại Mỹ và Anh, nơi các công ty Big Four chiếm hơn 95% thị phần.

Nghiên cứu này đóng góp vào kho tàng kiến thức hiện có bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của kiểm toán viên chung - bao gồm công ty kiểm toán, văn phòng kiểm toán và kiểm toán viên ký báo cáo - đối với khả năng so sánh BCTC trong bối cảnh một quốc gia đang phát triển nhanh chóng như Việt Nam. Thông qua việc phân tích các mối quan hệ này và những yếu tố điều tiết liên quan, nghiên cứu hướng tới việc mang lại những hiểu biết có giá trị cả về lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực lập BCTC tại Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm khám phá mối quan hệ giữa kiểm toán viên chung — bao gồm công ty kiểm toán, văn phòng kiểm toán và kiểm toán viên ký báo cáo — và khả năng so sánh BCTC trong bối cảnh

Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích các yếu tố điều tiết có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa công ty kiểm toán chung và khả năng so sánh BCTC.

Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu đề xuất các câu hỏi sau:

1. Liệu một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một công ty kiểm toán có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác nhau không?
2. Nếu một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một công ty kiểm toán có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi các công ty khác nhau, thì những yếu tố nào điều tiết mối quan hệ này?
3. Khả năng so sánh BCTC có tăng lên hay không khi một cặp công ty niêm yết chuyển từ việc được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác nhau sang sử dụng cùng một công ty kiểm toán? Ngược lại, khả năng so sánh BCTC có giảm xuống không khi một cặp công ty niêm yết chuyển từ sử dụng cùng một công ty kiểm toán sang sử dụng các công ty kiểm toán khác nhau?
4. Liệu một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một văn phòng kiểm toán thuộc cùng một công ty kiểm toán có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi các văn phòng kiểm toán khác nhau của cùng một công ty kiểm toán hay không?
5. Liệu một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán

(audit partner) của cùng một công ty kiểm toán có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi các thành viên khác nhau của ban giám đốc công ty kiểm toán hay không?

6. Liệu một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một kiểm toán viên phụ trách (auditor in-charge) của cùng một công ty kiểm toán có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi các kiểm toán viên phụ trách khác nhau của cùng một công ty kiểm toán hay không?

Đối tượng nghiên cứu

Mối quan hệ giữa kiểm toán viên chung (ví dụ: công ty kiểm toán, văn phòng kiểm toán và kiểm toán viên ký báo cáo) và khả năng so sánh BCTC trong bối cảnh Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này còn xem xét các yếu tố điều tiết ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa công ty kiểm toán chung và khả năng so sánh BCTC.

Phạm vi nghiên cứu

Các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp nhằm xác định các mối quan hệ trong loại dữ liệu này. Theo đó, phương pháp hồi quy đa biến Ordinary Least Squares (OLS) được áp dụng. Ngoài ra, tác động cố định (fixed effects) được sử dụng để xử lý sai lệch do biến bị bỏ sót. Để giảm thiểu tác động của các yếu tố gây nhiễu, kỹ thuật ghép cặp điểm xu hướng (propensity score matching - PSM) được sử dụng. Cuối cùng, phân tích điều tiết được tiến hành để tìm hiểu sâu hơn về bản

chất phụ thuộc của các mối quan hệ được chỉ ra từ các phân tích hồi quy ban đầu.

Đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn

Nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào phát triển lý thuyết mà còn mang lại những hàm ý thực tiễn liên quan đến việc cải thiện khả năng so sánh BCTC và chất lượng thông tin tài chính nói chung trong bối cảnh Việt Nam.

Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Giới thiệu, luận án được chia thành năm chương:

- Chương 1: Tổng quan tài liệu
- Chương 2: Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết
- Chương 3: Phương pháp nghiên cứu
- Chương 4: Kết quả và thảo luận
- Chương 5: Kết luận và hàm ý

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

1.1 Trắc lượng thư mục (Bibliometric analysis)

1.1.1 Tổng quan về trắc lượng thư mục

1.1.2 Trắc lượng thư mục về khả năng so sánh BCTC

1.2 Khái niệm về khả năng so sánh BCTC (accounting comparability)

Khung khái niệm của IASB và FASB nêu rõ sáu đặc điểm chất lượng làm cho thông tin tài chính trở nên hữu ích đối với người sử dụng. Các đặc điểm này bao gồm: thích hợp (Relevance), trình bày trung thực (Faithful Representation), có thể so sánh (Comparability), có thể xác minh (Verifiability), Kịp thời (Timeliness) và Dễ hiểu (Understandability) (IASB, 2018; FASB, 2024). Các đặc điểm chất lượng này phối hợp với nhau nhằm đảm bảo rằng BCTC phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động của một đơn vị, từ đó hỗ trợ các bên liên quan trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Khả năng so sánh BCTC là một trong những đặc điểm chất lượng quan trọng của BCTC, giúp người sử dụng nhận diện và hiểu được những điểm tương đồng và khác biệt trong thông tin tài chính của các công ty khác nhau (IASB, 2018; FASB, 2024). Tầm quan trọng của khả năng so sánh BCTC được quan tâm bởi cả các cơ quan quản lý và giới học thuật. Trong một bài báo mang tính nền tảng và được sử dụng rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu, De Franco và cộng sự (2011) định nghĩa khả năng so sánh BCTC là mức độ tương đồng giữa các hệ thống kế toán của hai công ty trong việc phản ánh các sự kiện kinh tế lên BCTC. Điều này có nghĩa là hai công ty trong cùng một ngành nên phản ánh cùng một sự kiện kinh tế theo cách thức tương tự. De Franco và cộng sự (2011) quan niệm rằng hệ thống kế toán là một

cơ chế ánh xạ nhằm phản ánh các hiện tượng kinh tế lên BCTC của đơn vị.

1.2.1 Lợi ích của khả năng so sánh BCTC

1.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng so sánh BCTC

1.2.3 Các phương pháp đo lường khả năng so sánh BCTC

1.3 Khái niệm về kiểm toán viên chung (common auditors)

Kiểm toán viên chung đề cập đến cùng một kiểm toán viên thực hiện kiểm toán cho một cặp khách hàng kiểm toán. Trong nghiên cứu này, kiểm toán viên chung được xem xét ở ba cấp độ: công ty kiểm toán chung (common audit firm), văn phòng kiểm toán chung (common audit office) và kiểm toán viên ký báo cáo chung (common individual auditor). Trước tiên, vai trò của công ty kiểm toán chung trong việc hình thành khả năng so sánh BCTC của khách hàng được phân tích. Tiếp theo, phạm vi phân tích được mở rộng để bao gồm ảnh hưởng của văn phòng kiểm toán chung và kiểm toán viên ký báo cáo chung. Cách tiếp cận có hệ thống này cho phép hiểu một cách toàn diện về mức độ tác động đến khả năng so sánh BCTC của từng cấp độ kiểm toán viên chung.

1.4 Các nghiên cứu về công ty kiểm toán chung và khả năng so sánh BCTC

1.5 Các nghiên cứu về đặc điểm của công ty kiểm toán và khả năng so sánh BCTC

1.5.1 Các nghiên cứu về vai trò của kiểm toán viên nữ

1.5.2 Các nghiên cứu về vai trò của chuyên môn hoá

1.6 Các nghiên cứu về sự thay đổi công ty kiểm toán và khả năng so sánh BCTC

1.7 Các nghiên cứu về văn phòng kiểm toán chung và khả năng so

sánh BCTC

1.8 Các nghiên cứu về kiểm toán viên ký báo cáo chung và khả năng so sánh BCTC

Tóm tắt Chương 1

CHƯƠNG 2 – CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT

2.1 Các lý thuyết nền tảng

2.1.1 Thuyết Đại diện (Agency Theory)

2.1.2 Thuyết người quản lý cấp cao (Upper Echelons Theory)

2.1.3 Các lý thuyết về sự khác biệt giới tính

2.2 Phát triển giả thuyết

2.2.1 Giả thuyết chính về công ty kiểm toán chung (H1)

H1: Một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một công ty kiểm toán sẽ có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi hai công ty kiểm toán khác nhau.

2.2.2 Giả thuyết về vai trò giới tính của kiểm toán viên (H2a)

H2a: Mối quan hệ cùng chiều giữa công ty kiểm toán chung và khả năng so sánh BCTC trở nên rõ ràng hơn khi tất cả các thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán đều là nữ.

2.2.3 Giả thuyết về vai trò chuyên môn hoá của công ty kiểm toán (H2b)

H2b: Mối quan hệ cùng chiều giữa công ty kiểm toán chung và khả năng so sánh BCTC trở nên rõ ràng hơn khi các công ty kiểm toán chung có chuyên môn hoá.

2.2.4 Các giả thuyết về sự thay đổi công ty kiểm toán (H3 và H4)

H3: Một cặp công ty niêm yết chuyển từ việc sử dụng các công ty kiểm

toán khác nhau sang sử dụng cùng một công ty kiểm toán sẽ có khả năng so sánh BCTC cao hơn.

H4: *Một cặp công ty niêm yết chuyển từ việc sử dụng cùng một công ty kiểm toán sang sử dụng hai công ty kiểm toán khác nhau sẽ có khả năng so sánh BCTC thấp hơn.*

2.2.5 Giả thuyết về văn phòng kiểm toán chung (H5)

H5: *Một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một văn phòng kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán sẽ có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi hai văn phòng khác nhau của cùng một công ty kiểm toán.*

2.2.6 Các giả thuyết về kiểm toán viên ký báo cáo chung (H6 và H7)

H6: *Một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán sẽ có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi hai thành viên khác nhau trong ban giám đốc của cùng một công ty kiểm toán.*

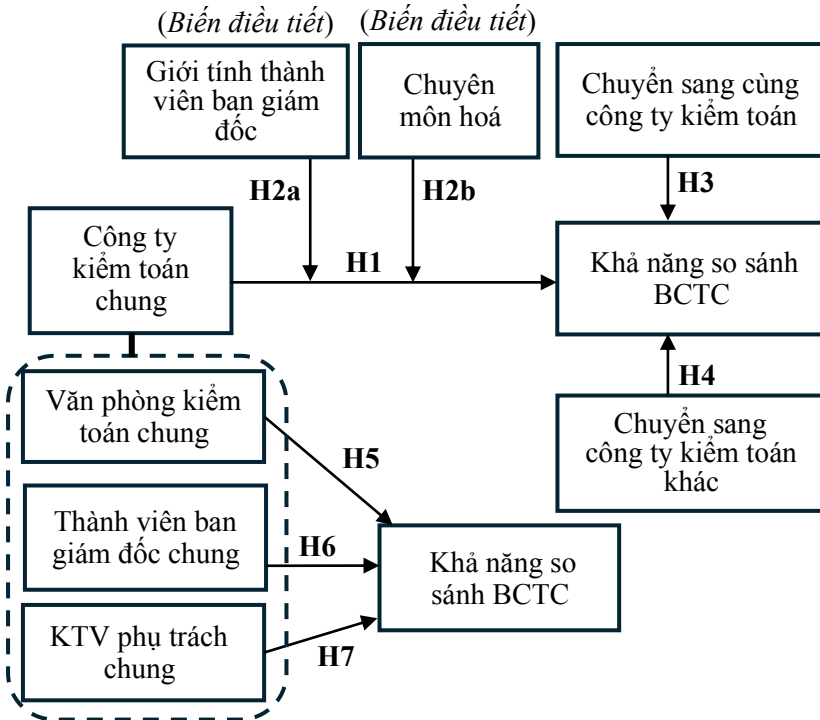
H7: *Một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một kiểm toán viên phụ trách của cùng một công ty kiểm toán sẽ có khả năng so sánh BCTC cao hơn so với một cặp công ty được kiểm toán bởi hai kiểm toán viên phụ trách khác nhau của cùng một công ty kiểm toán.*

2.3 Mô hình nghiên cứu đề xuất (xem Hình 2.1)

Tóm tắt chương 2

Hình 2.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: tác giả đề xuất)



CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

3.2 Quy trình nghiên cứu

3.3 Lựa chọn mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu chính bao gồm 183 cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), với 45.178

quan sát của các cặp công ty niêm yết trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022.

3.4 Đo lường các biến

3.4.1 Đo lường Khả năng so sánh BCTC

Khả năng so sánh BCTC được đo lường theo phương pháp dựa trên kết quả đầu ra của De Franco và cộng sự (2011).

3.4.2 Đo lường Kiểm toán viên chung

Trong nghiên cứu này, kiểm toán viên chung được xem xét ở ba cấp độ: công ty kiểm toán chung, văn phòng kiểm toán chung và kiểm toán viên ký báo cáo chung.

3.4.3 Đo lường Chuyên môn hoá

3.4.4 Đo lường Các biến kiểm soát

3.5 Các mô hình thực nghiệm

3.5.1 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết chính (H1) Phương trình (3.6)

$$Acctcomp_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 SameFirm_{ijt} + Controls + FE + \varepsilon_{ijt}$$

3.2.1 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết H2a

Phương trình (3.7)

$$\begin{aligned} Acctcomp_{ijt} = & \alpha_0 + \alpha_1 SameFirm_{ijt} + \alpha_2 FEMALE_{ijt} \\ & + \alpha_3 SameFirm_{ijt} * FEMALE_{ijt} + Controls \\ & + FE + \varepsilon_{ijt} \end{aligned}$$

3.2.2 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết H2b

Phương trình (3.8)

$$\begin{aligned} Acctcomp_{ijt} = & \alpha_0 + \alpha_1 SameFirm_{ijt} + \alpha_2 SPECIALIST_{ijt} \\ & + \alpha_3 SameFirm_{ijt} * SPECIALIST_{ijt} + Controls \\ & + FE + \varepsilon_{ijt} \end{aligned}$$

3.2.3 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết H3

Phương trình (3.9)

$$Acctcomp_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 Same_Switch_{ijt} + Controls + FE + \varepsilon_{ijt}$$

3.2.4 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết H4

Phương trình (3.10)

$$Acctcomp_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 Diff_Switch_{ijt} + Controls + FE + \varepsilon_{ijt}$$

3.2.5 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết H5

Phương trình (3.11)

$$\begin{aligned} Acctcomp10(Acctcomp4)_{ijt} \\ = \beta_0 + \beta_1 SameFirm_DiffOffice_DiffAuditor_{ijt} \\ + \beta_2 SameOffice_DiffAuditor_{ijt} \\ + \beta_3 SameAuditor_{ijt} + Controls + FE + \varepsilon_{ijt} \end{aligned}$$

3.2.6 Mô hình thực nghiệm để kiểm định giả thuyết H6 và H7

Phương trình (3.12)

$$\begin{aligned} Acctcomp10(Acctcomp4)_{ijt} \\ = \beta_0 + \beta_1 SameFirm_DiffOffice_DiffAuditor_{ijt} \\ + \beta_2 SameOffice_DiffAuditor_{ijt} \\ + \beta_3 SamePartner_DiffIncharge_{ijt} \\ + \beta_4 SameIncharge_DiffPartner_{ijt} \\ + \beta_5 SameAuditor_Others_{ijt} + Controls + FE \\ + \varepsilon_{ijt} \end{aligned}$$

Trong đó:

Acctcomp là khả năng so sánh BCTC của một cặp công ty niêm yết trong cùng một ngành.

SameFirm đại diện cho công ty kiểm toán chung, đây là một biến chỉ báo có giá trị bằng 1 nếu hai công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một công ty kiểm toán, và bằng 0 cho các trường hợp còn lại.

FEMALE đại diện cho giới tính nữ của các thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán, đóng vai trò là một biến điều tiết.

SPECIALIST đại diện cho chuyên môn hoá của công ty kiểm toán, đóng vai trò là một biến điều tiết.

Same_Switch đại diện cho việc thay đổi công ty kiểm toán của một cặp công ty niêm yết từ sử dụng hai công ty kiểm toán khác nhau sang sử dụng cùng một công ty kiểm toán.

Diff_Switch đại diện cho việc thay đổi công ty kiểm toán của một cặp công ty niêm yết từ sử dụng cùng một công ty kiểm toán sang sử dụng hai công ty kiểm toán khác nhau.

Acctcomp10 (Acctcomp4) là khả năng so sánh BCTC của một cặp công ty niêm yết tính trung bình cho mười (hoặc bốn) giá trị cao nhất về khả năng so sánh BCTC.

SameFirm_DiffOffice_DiffAuditor đại diện cho một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một công ty kiểm toán, nhưng khác văn phòng kiểm toán và khác kiểm toán viên ký báo cáo.

SameOffice_DiffAuditor đại diện cho một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một văn phòng kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán, nhưng khác kiểm toán viên ký báo cáo.

SameAuditor đại diện cho một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi ít nhất một kiểm toán viên ký báo cáo chung trong cùng một văn phòng kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán.

SamePartner_DiffIncharge đại diện cho một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một thành viên ban giám đốc phụ trách tổng

thể cuộc kiểm toán nhưng khác kiểm toán viên phụ trách khác, trong cùng một văn phòng kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán.

SameIncharge_DiffPartner đại diện cho một cặp công ty niêm yết được kiểm toán bởi cùng một kiểm toán viên phụ trách nhưng khác thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán, trong cùng một văn phòng kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán.

Controls đại diện cho các biến kiểm soát theo nghiên cứu của Lang và cộng sự (2010), Francis và cộng sự (2014) và Li và cộng sự (2021).

FE là viết tắt của tác động cố định (fixed effects), giúp kiểm soát các biến bị bỏ sót tiềm tàng như xu hướng thời gian và các đặc điểm cố hữu của công ty niêm yết.

ε là ký hiệu cho sai số ngẫu nhiên.

3.3 Các kỹ thuật kiểm tra tính vững (robustness checks)

3.3.1 Sử dụng các thước đo thay thế cho khả năng so sánh BCTC

3.3.2 Sử dụng phương pháp ghép cặp điểm xu hướng (Propensity Score Matching)

3.3.3 Mở rộng khoảng thời gian kiểm định (extended test windows)

3.3.4 Sử dụng công ty kiểm toán Big Four như một biến kiểm soát bổ sung (using Big Four firms as additional control variable)

Tóm tắt Chương 3

CHƯƠNG 4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Bối cảnh nghiên cứu

4.2 Kết quả thực nghiệm

4.2.1 Thống kê mô tả

Bảng 4.1 Thống kê mô tả của mẫu nghiên cứu chính (n = 45.178)

	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất
<i>Acctcomp</i>	-19.170	1.939	-2.468	-2.000	-0.004
<i>Same_Firm</i>	0.000	0.326	0.121	0.000	1.000
<i>SameFirm_DiffOffice_DiffAuditor</i>	0.000	0.213	0.048	0.000	1.000
<i>SameOffice_DiffAuditor</i>	0.000	0.210	0.046	0.000	1.000
<i>SameAuditor</i>	0.000	0.158	0.026	0.000	1.000
<i>SamePartner_DiffIncharge</i>	0.000	0.114	0.013	0.000	1.000
<i>SameIncharge_DiffPartner</i>	0.000	0.082	0.007	0.000	1.000
<i>SameAuditor_Others</i>	0.000	0.075	0.006	0.000	1.000
<i>Size_Diff</i>	0.000	1.148	1.592	1.380	6.112
<i>Size_Min</i>	25.606	1.056	27.525	27.476	30.379
<i>Mb_Diff</i>	0.002	11.313	9.781	5.982	59.312
<i>Mb_Min</i>	0.043	4.700	3.291	1.314	26.304
<i>Lev_Diff</i>	0.000	0.170	0.228	0.193	0.802
<i>Lev_Min</i>	0.041	0.190	0.375	0.382	0.763
<i>Cfo_Diff</i>	0.000	0.110	0.130	0.102	0.774
<i>Cfo_Min</i>	-0.794	0.134	-0.038	-0.020	0.215
<i>Lossprob_Diff</i>	0.000	0.086	0.027	0.000	1.000
<i>Lossprob_Min</i>	0.000	0.011	0.001	0.000	0.200
<i>Std_Netsale_Diff</i>	0.000	0.480	0.338	0.222	7.257
<i>Std_Netsale_Min</i>	0.011	0.199	0.287	0.280	2.667
<i>Std_Cfo_Diff</i>	0.000	0.174	0.173	0.114	1.044
<i>Std_Cfo_Min</i>	0.000	0.094	0.082	0.052	0.837
<i>Std_Netsalegrowth_Diff</i>	0.000	0.200	0.199	0.140	1.223
<i>Std_Netsalegrowth_Min</i>	0.014	0.129	0.306	0.316	0.659

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.2 Phân tích tương quan

4.2.3 Kết quả hồi quy

4.2.3.1 Kết quả kiểm định giả thuyết H1

Bảng 4.3 Kết quả hồi quy của H1

	ACCTCOMP	
	[1]	[2]
<i>SameFirm</i>	0.176*** (6.18)	0.154*** (5.76)
<i>Size_diff</i>	-0.108*** (-9.71)	-0.112*** (-9.59)
<i>Size_min</i>	-0.183*** (-10.57)	-0.251*** (-13.09)
<i>Mb_diff</i>	0.001 (1.18)	0.007*** (6.63)
<i>Mb_min</i>	-0.008*** (-3.52)	0.015*** (6.10)
<i>Lev_diff</i>	0.746*** (10.79)	0.409*** (5.70)
<i>Lev_min</i>	0.831*** (12.19)	0.559*** (6.60)
<i>Cfo_diff</i>	-0.075 (-0.69)	0.408*** (4.00)
<i>Cfo_min</i>	-0.617*** (-6.75)	0.054 (0.61)
<i>Lossprob_diff</i>	-0.437*** (-4.02)	-0.241** (-2.42)
<i>Lossprob_min</i>	-0.758 (-0.96)	-1.326* (-1.89)
<i>Std_netsale_diff</i>	-0.100*** (-4.69)	-0.125*** (-5.81)
<i>Std_netsale_min</i>	-0.148*** (-2.69)	-0.187*** (-3.42)
<i>Std_cfo_diff</i>	-0.168** (-1.96)	-0.299*** (-3.40)

<i>Std_cfo_min</i>	-0.996*** (-6.18)	-1.278*** (-7.64)
<i>Std_netsalegrowth_diff</i>	-0.340*** (-6.21)	-0.322*** (-6.31)
<i>Std_netsalegrowth_min</i>	-0.658*** (-7.58)	-0.524*** (-6.37)
<i>Constant</i>	2.706*** (5.37)	4.616*** (8.27)
Cố định theo năm	Có	Có
Cố định theo công ty	Không	Có
Số quan sát	45,178	45,178
R bình phương hiệu chỉnh	0.022	0.270

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.3.2 Kết quả kiểm định giả thuyết H2a và H2b

Bảng 4.4 Kết quả hồi quy của H2a và H2b

ACCTCOMP			
	[1]		[2]
<i>SameFirm</i> (α_1)	0.135*** (4.93)	<i>SameFirm</i> (α_1)	0.012 (0.32)
<i>FEMALE</i> (α_2)	0.220*** (5.32)	<i>SPECIALIST</i> (α_2)	0.255*** (10.83)
<i>SameFirm*FEMALE</i> (α_3)	0.311*** (2.67)	<i>SameFirm*SPECIALIST</i> (α_3)	0.364*** (6.75)
Biến kiểm soát	Có		Có
Cố định theo năm	Có		Có
Cố định theo công ty	Có		Có
Số quan sát	45,178		45,178
R bình phương hiệu chỉnh	0.271		0.273

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.3.4 Kết quả kiểm định giả thuyết H3

Bảng 4.5 Kết quả hồi quy của H3

	ACCTCOMP
	[1]
<i>Same_Switch</i>	0.246*** (9.09)
Biến kiểm soát	Có
Cố định theo năm	Có
Cố định theo công ty	Có
Số quan sát	44,181
R bình phương hiệu chỉnh	0.269

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.3.5 Kết quả kiểm định giả thuyết H4

Bảng 4.6 Kết quả hồi quy của H4

	ACCTCOMP
	[1]
<i>Diff_Switch</i>	-0.279*** (-9.20)
Biến kiểm soát	Có
Cố định theo năm	Có
Cố định theo công ty	Có
Số quan sát	44,022
R bình phương hiệu chỉnh	0.272

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.3.6 Kết quả kiểm định giả thuyết H5

Bảng 4.7 Kết quả hồi quy của H5

	ACCTCOMP10	ACCTCOMP4
	[1]	[2]
<i>SameFirm_DiffOffice_DiffAuditor</i> (β_1)	0.330*** (6.82)	0.226*** (3.99)
<i>SameOffice_DiffAuditor</i> (β_2)	0.149***	0.149***

	(2.98)	(2.66)
<i>SameAuditor</i> (β_3)	0.132**	0.233***
	(2.08)	(3.31)
Biến kiểm soát	Có	Có
Cố định theo năm	Có	Có
Cố định theo công ty	Có	Có
Số quan sát	17,992	7,665
R bình phương hiệu chỉnh	0.335	0.248

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.3.7 Kết quả kiểm định giả thuyết H6 và H7

Bảng 4.8 Kết quả hồi quy của H6 và H7

	ACCTCOMP10	ACCTCOMP4
	[1]	[2]
<i>SameFirm_DiffOffice_DiffAuditor</i> (β_1)	0.325***	0.224***
	(6.71)	(3.95)
<i>SameOffice_DiffAuditor</i> (β_2)	0.146***	0.148***
	(2.92)	(2.64)
<i>SamePartner_DiffIncharge</i> (β_3)	0.164*	0.247**
	(1.78)	(2.51)
<i>SameIncharge_DiffPartner</i> (β_4)	-0.057	0.170
	(-0.53)	(1.46)
<i>SameAuditor_Others</i> (β_5)	0.356***	0.314*
	(2.68)	(1.96)
Biến kiểm soát	Có	Có
Cố định theo năm	Có	Có
Cố định theo công ty	Có	Có
Số quan sát	17,992	7,665
R bình phương hiệu chỉnh	0.335	0.248

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.4 Kiểm định tính vững

Bốn kỹ thuật được áp dụng để kiểm định tính vững liên quan đến các giả thuyết: sử dụng các thước đo thay thế cho khả năng so sánh BCTC (Acctcomp10 và Acctcomp4), áp dụng phương pháp ghép cặp điểm xu hướng (PSM), mở rộng khoảng thời gian kiểm định và sử dụng công ty kiểm toán Big Four như một biến kiểm soát bổ sung. Tất cả các kết quả kiểm định tính vững đều nhất quán với các kết quả kiểm định ban đầu.

Sau khi tiến hành các kiểm định thống kê khác nhau và các kiểm định tính vững đối với tất cả các giả thuyết, tác giả đã tổng hợp kết quả kiểm định trong Bảng 4.24.

Bảng 4.24 Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Dấu kỳ vọng	Kết quả kiểm định	Kết luận
H1	+	+	Chấp nhận
H2a	+	+	Chấp nhận
H2b	+	+	Chấp nhận
H3	+	+	Chấp nhận
H4	–	–	Chấp nhận
H5	+	+	Chấp nhận
H6	+	+	Chấp nhận
H7	+	Không có ý nghĩa thống kê	Bác bỏ

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.3 Thảo luận về kết quả kiểm định giả thuyết

4.3.1 Thảo luận về giả thuyết H1

4.3.2 Thảo luận về giả thuyết H2a

4.3.3 Thảo luận về giả thuyết H2b

4.3.4 Thảo luận về giả thuyết H3

4.3.5 Thảo luận về giả thuyết H4

4.3.6 Thảo luận về giả thuyết H5

4.3.7 Thảo luận về giả thuyết H6 và H7

Summary of Chapter 4

CHƯƠNG 5 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1 Kết luận

Các kết quả chính của luận án này cho thấy:

Có mối quan hệ cùng chiều giữa việc sử dụng cùng một công ty kiểm toán và khả năng so sánh BCTC tại Việt Nam. Mối quan hệ cùng chiều này rõ ràng hơn khi tất cả các thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán đều là nữ hoặc khi công ty kiểm toán chung có chuyên môn hoá.

Khi một cặp công ty niêm yết chuyển từ việc sử dụng các công ty kiểm toán khác nhau sang sử dụng cùng một công ty kiểm toán, khả năng so sánh BCTC của họ được cải thiện. Ngược lại, khi một cặp công ty niêm yết chuyển từ việc sử dụng cùng một công ty kiểm toán sang sử dụng các công ty kiểm toán khác nhau, khả năng so sánh BCTC của họ bị suy giảm.

Bên cạnh đó, cũng tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa việc sử dụng cùng văn phòng kiểm toán, cùng thành viên ban giám đốc phụ

trách tổng thể cuộc kiểm toán của cùng một công ty kiểm toán với khả năng so sánh BCTC.

Tuy nhiên, việc sử dụng cùng kiểm toán viên phụ trách của cùng một công ty kiểm toán không tạo ra tác động đáng kể đến khả năng so sánh BCTC.

5.2 Hàm ý

5.2.1 Hàm ý về mặt lý thuyết

5.2.2 Hàm ý về thực tiễn

5.3 Hạn chế của nghiên cứu và định hướng tương lai

Tóm tắt Chương 5

KẾT LUẬN CHUNG

Khả năng so sánh BCTC đóng vai trò quan trọng đối với các nhà đầu tư vì họ luôn phải so sánh và lựa chọn giữa các quyết định thay thế. Toàn cầu hóa trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài càng nhấn mạnh nhu cầu về thông tin tài chính có thể so sánh được giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, khả năng so sánh BCTC cũng ngày càng thu hút sự quan tâm của các cơ quan quản lý (IASB, FASB...) và các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới.

Nền kinh tế Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng nhanh, đứng thứ năm trong khu vực ASEAN vào năm 2023 và xếp hạng thứ 35 trên toàn cầu (Vietnamnet, 2024). Là một trong những điểm đến lớn của làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam đã ghi nhận dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 27,72 tỷ USD vào năm 2022 (BrunswickReview, 2023). Tầm quan trọng ngày càng gia tăng của khả năng so sánh BCTC đối với các nhà đầu tư quốc tế là điều dễ nhận thấy ở hiện tại và trong tương lai. Liên đoàn Kế toán

Quốc tế (IFAC) cũng đã coi kiểm toán là một thành phần quan trọng trong chuỗi cung ứng BCTC.

Luận án này nghiên cứu tác động của việc sử dụng chung kiểm toán viên - bao gồm công ty kiểm toán chung, văn phòng kiểm toán chung và kiểm toán viên ký báo cáo chung - đối với khả năng so sánh BCTC của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022. Nghiên cứu cũng xem xét các yếu tố điều tiết ảnh hưởng tới mối quan hệ này. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu tiến hành phân tích bộ dữ liệu lớn với 45.178 quan sát giữa các cặp công ty để kiểm định các giả thuyết đã đề ra.

Kết quả cho thấy việc sử dụng chung công ty kiểm toán, chung văn phòng kiểm toán và chung thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán có tác động tích cực đáng kể tới khả năng so sánh BCTC. Tuy nhiên, việc sử dụng chung kiểm toán viên phụ trách trong cùng một công ty kiểm toán không tạo ra ảnh hưởng đáng kể đến khả năng so sánh này. Đáng chú ý, tác động tích cực của việc sử dụng cùng công ty kiểm toán trở nên rõ nét hơn khi tất cả các thành viên ban giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán là nữ hoặc khi công ty kiểm toán chung có chuyên môn hoá. Nghiên cứu cũng phát hiện rằng khi một cặp công ty niêm yết chuyển từ việc sử dụng các công ty kiểm toán khác nhau sang sử dụng cùng một công ty kiểm toán, khả năng so sánh BCTC của họ được cải thiện. Ngược lại, khả năng so sánh BCTC giảm đi khi các công ty niêm yết chuyển từ sử dụng cùng một công ty kiểm toán sang sử dụng các công ty kiểm toán khác nhau.

Các kết quả nghiên cứu này, được củng cố bởi nhiều kiểm định tính vững, mang lại những đóng góp quan trọng cả về lý thuyết

và thực tiễn cho các bên liên quan, đồng thời nhấn mạnh vai trò của kiểm toán viên chung trong việc nâng cao khả năng so sánh BCTC trong bối cảnh của một quốc gia đang phát triển nhanh chóng như Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Bui, Quang Hung, Nguyen, Tri Tri and Mai, Duc Nghia (2025). “Common Auditors And Accounting Comparability: Evidence From Vietnam”, *Journal of Financial Reporting and Accounting*, *Forthcoming*

Mai, Duc Nghia (2024). Determinants and Measurement of Financial Information Quality - An Empirical Review. *Emerging And Evolving Business And Management Issues In Vietnam: Research And Practice*, 15, 113-136. ISBN: 978-981-12-8609-4

https://www.worldscientific.com/doi/10.1142/9789811286100_0004